

BÀI GIẢNG CHUYÊN ĐỀ: CÂU BỊ ĐỘNG (PASSIVE VOICE)

Thời Quá Khứ Hoàn Thành (Past Perfect Tense)

1. Tổng Quan Về Chuyển Đổi Câu Bị Động Thời Quá Khứ Hoàn Thành

Thời Quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả một hành động đã hoàn thành trước một thời điểm hoặc một hành động khác trong quá khứ. Khi chuyển đổi sang thể bị động, chúng ta nhấn mạnh vào đối tượng đã chịu tác động của hành động hoàn tất đó. Hãy cùng phân tích qua ví dụ nền tảng của bài học:

Câu chủ động: My Dad **had built** the house. (Bố tôi đã xây xong ngôi nhà trước thời điểm đó.)

Xác định tân ngữ: Tân ngữ trong câu chủ động là **"the house"**. Để chuyển sang bị động, ta đảo tân ngữ này lên đầu câu làm Chủ ngữ mới.

Xác định thời: Động từ **"had built"** giúp ta xác định câu đang ở thời **Quá khứ hoàn thành**. Khi biến đổi sang bị động, ta thêm thành phần cố định là **been** vào giữa trợ động từ **"had"** và động từ chính.

Câu bị động hoàn chỉnh: The house **had been built** by my Dad. (Ngôi nhà đã được xây dựng bởi bố tôi.)

2. Công Thức Tổng Quát (Formulas)

Một điểm cực kỳ thuận lợi cho học viên khi học thời này là trợ động từ **had** áp dụng cho tất cả các ngôi (không phân biệt số ít hay số nhiều). Công thức cụ thể ở 3 thể như sau:

Thể (Type)	Công thức bị động (Passive Form)	Lưu ý cho tất cả các ngôi
Khẳng định (+)	S + had + been + PII + (by O)	Dùng "HAD" cho TẤT CẢ các chủ ngữ! (I, You, We, They, He, She, It, Danh từ số ít, Danh từ số nhiều)
Phủ định (-)	S + had + not + been + PII + (by O)	
Nghi vấn (?)	Had + S + been + PII + (by O)?	

Mẹo sư phạm giảng bài: Giống như thời Hiện tại hoàn thành, động từ chính ở câu chủ động Quá khứ hoàn thành **đã chia sẵn ở dạng PII**. Học viên không cần lo chia sai động từ bất quy tắc mà chỉ cần nhớ chèn từ **been** vào đúng cấu trúc.

3. Phân Tích Các Mẫu Câu Chi Tiết

Giáo viên sử dụng 4 mẫu câu đại diện dưới đây để phân tích sâu vị trí ngữ pháp cũng như mệnh đề thời gian đi kèm cho học viên:

3.1. Thể Khẳng Định (Affirmative)

Mẫu câu 1:

- **Chủ động:** The firemen had rescued all the residents before the building collapsed. (*Các chiến sĩ cứu hỏa đã giải cứu tất cả cư dân trước khi tòa nhà đổ sập.*)
- **Bị động:** All the residents had been rescued by the firemen before the building collapsed.
- **Giải thích chi tiết:** Đảo tân ngữ số nhiều "all the residents" lên trước làm chủ ngữ mới, theo sau là cụm "had been rescued". Tác nhân "by the firemen" đứng ngay sau hành động bị động và đứng trước mệnh đề chỉ thời gian quá khứ đơn "before the building collapsed".

Mẫu câu 2:

- **Chủ động:** Someone had broken the window before we arrived. (*Ai đó đã đập vỡ cửa sổ trước khi chúng tôi đến.*)
- **Bị động:** The window had been broken before we arrived.
- **Giải thích chi tiết:** Tân ngữ "The window" được đưa lên làm chủ ngữ mới. Chủ ngữ câu chủ động là đại từ bất định "Someone" không rõ danh tính nên ta lược bỏ hoàn toàn thành phần "by someone".

3.2. Thể Phủ Định (Negative)

Mẫu câu 3:

- **Chủ động:** They had not informed the manager about the changes. (*Họ đã không thông báo cho người quản lý về những thay đổi.*)
- **Bị động:** The manager had not been informed about the changes.
- **Giải thích chi tiết:** Từ phủ định "not" được viết ngay sau trợ động từ "had" thành "had not" (hoặc viết tắt là *hadn't*), theo sau là cấu trúc cố định "been informed". Lược bỏ "by them".

3.3. Thể Nghi Vấn (Interrogative)

Mẫu câu 4:

- **Chủ động:** Had she finished the report before the meeting? (Cô ấy đã hoàn thành bản báo cáo trước cuộc họp phải không?)
- **Bị động:** Had the report been finished by her before the meeting?
- **Giải thích chi tiết:** Đảo trợ động từ "**Had**" lên đầu câu hỏi trước chủ ngữ mới là "**the report**", theo sau là cụm từ "**been finished**", đại từ "she" chuyển thành "**by her**".

4. Phần Bài Tập Thực Hành Ngay (Exercises)

Học viên hãy áp dụng cấu trúc câu bị động thời Quá khứ hoàn thành để chuyển đổi 10 câu chủ động sau đây:

1. **The chef had prepared the food before the restaurant opened.** (Đầu bếp đã chuẩn bị đồ ăn trước khi nhà hàng mở cửa.)
2. **They had clean the office before the boss arrived.** (Họ đã dọn dẹp văn phòng trước khi sếp đến.)
3. **John had bought the tickets before he found out the concert was canceled.** (John đã mua vé trước khi anh ấy phát hiện ra buổi hòa nhạc bị hủy.)
4. **The company had launched the new application before winter.** (Công ty đã tung ra ứng dụng mới trước mùa đông.)
5. **Had someone stolen your car before you locked the gate?** (Có phải ai đó đã lấy trộm xe của bạn trước khi bạn khóa cổng không?)
6. **The teacher had not graded the papers when the bell rang.** (Giáo viên vẫn chưa chấm điểm các bài kiểm tra khi chuông reo.)
7. **The storm had destroyed many houses before it passed.** (Cơn bão đã phá hủy nhiều ngôi nhà trước khi nó đi qua.)
8. **The police had caught the thief before he could escape the city.** (Cảnh sát đã bắt được tên trộm trước khi hắn có thể trốn khỏi thành phố.)
9. **Had they invited Mary to the seminar before last Monday?** (Họ đã mời Mary tham gia buổi hội thảo trước thứ Hai tuần trước phải không?)
10. **My sister had typed all the documents before noon.** (Chị gái tôi đã đánh máy tất cả các tài liệu trước buổi trưa.)

5. Đáp Án Chi Tiết Phục Vụ Giảng Dạy (Answer Key)

Giáo viên sử dụng phần đáp án kèm giải thích dưới đây để đối chiếu bài làm và giải thích cho học viên:

1. **Đáp án: The food had been prepared by the chef before the restaurant opened.**
→ Giải thích: Đảo tân ngữ "The food" lên đầu, áp dụng cấu trúc khẳng định "had been prepared".
2. **Đáp án: The office had been cleaned before the boss arrived.**
→ Giải thích: Sử dụng cụm động từ bị động "had been cleaned" và lược bỏ cụm "by them" từ chủ ngữ gốc "They".
3. **Đáp án: The tickets had been bought by John before he found out the concert was canceled.**
→ Giải thích: Tân ngữ số nhiều "The tickets" đứng đầu câu, theo sau là "had been bought by John". Vế sau giữ nguyên.
4. **Đáp án: The new application had been launched by the company before winter.**
→ Giải thích: Đưa tân ngữ "The new application" lên làm chủ ngữ mới, đi kèm cụm động từ bị động "had been launched".
5. **Đáp án: Had your car been stolen before you locked the gate?**
→ Giải thích: Cấu trúc câu hỏi, đảo "Had" lên trước chủ ngữ mới "your car", cụm "by someone" được lược bỏ hoàn toàn.
6. **Đáp án: The papers had not been graded by the teacher when the bell rang.**
→ Giải thích: Thể phủ định, thêm "not" vào giữa "had" và "been" tạo thành cụm "had not been graded".
7. **Đáp án: Many houses had been destroyed by the storm before it passed.**
→ Giải thích: Tân ngữ số nhiều "Many houses" đảo lên đầu câu làm chủ ngữ nhận tác động, đi với cụm "had been destroyed".
8. **Đáp án: The thief had been caught by the police before he could escape the city.**
→ Giải thích: Tân ngữ "The thief" chuyển lên làm chủ ngữ chính của câu bị động quá khứ hoàn thành.
9. **Đáp án: Had Mary been invited to the seminar before last Monday?**
→ Giải thích: Thể nghi vấn, đảo "Had" lên đầu trước chủ ngữ mới "Mary", đi kèm "been invited". Chủ ngữ "they" được lược bỏ.
10. **Đáp án: All the documents had been typed by my sister before noon.**
→ Giải thích: Tân ngữ "All the documents" đảo lên vị trí đầu câu làm chủ ngữ mới, theo sau là cấu trúc "had been typed".